

Số/ No.: 20231017/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2023
Ho Chi Minh City, October 17, 2023

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* **FUEKIV30**
- Tên Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/
Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* **17/10/2023**
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,100	6.26%
2	BCM	100	0.87%
3	BID	100	0.55%
4	BVH	100	0.55%
5	CTG	500	1.90%
6	FPT	700	8.94%
7	GAS	100	1.15%
8	GVR	100	0.28%
9	HDB	1,200	2.75%
10	HPG	2,100	6.93%
11	MBB	1,800	4.32%
12	MSN	400	3.78%
13	MWG	700	4.49%
14	PLX	100	0.49%
15	POW	400	0.60%
16	SAB	100	0.94%
17	SHB	1,800	2.52%
18	SSB	1,000	3.27%
19	SSI	700	2.96%
20	STB	1,200	4.78%
21	TCB	1,400	5.87%
22	TPB	900	1.99%
23	VCB	400	4.54%
24	VHM	700	4.21%
25	VIB	800	1.99%
26	VIC	700	4.16%
27	VJC	200	2.70%
28	VNM	500	4.96%
29	VPB	3,000	8.90%
30	VRE	500	1.76%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	4,477,173	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	753,550,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	758,027,173
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	4,477,173
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	22,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	41,650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	41,650	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	FPT	96,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	18,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	SSI	32,100	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
7	TCB	31,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	VIB	18,850	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	17/10/2023	16/10/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	80,500,000	80,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	7,500.00	7,560.00	(60.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	610,211,874,526	617,330,998,309	(7,119,123,783)
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	758,027,173	766,870,805	(8,843,632)
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	7,580.27	7,668.70	(88.43)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,141.03	1,153.21	(12.18)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 16/10/2023 / *Item 5 is net asset value at 16/10/2023*

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 15/10/2023 / *Item 5 is net asset value at 15/10/2023*



Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN